TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 427/2023/DS-PT
Ngày 28-9-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản
và tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 204/2023/TLPT-DS ngày 19/6/2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 04/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) UT, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1994; cùng đại chỉ: số 0474 tổ 3, khu phố Ba Đình, phường TH, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Đào Đức Nh, sinh năm 1991; địa chỉ: số nhà 204, tổ 5, khu phố 4, phường VT, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: số nhà 019, tổ 5, khu phố Tân An, phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Đặng TP, sinh năm 1958; địa chỉ: 249/39/9 Nguyễn Văn Lộng, phường CM, thành phố TD, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 02/8/2023); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: số nhà 018, tổ 5, khu phố Tân An, phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ 5, khu phố Tân An, phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Tấn B, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ 5, khu phố Tân An, phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Đặng TP, sinh năm 1958; địa chỉ: 249/39/9 Nguyễn Văn Lộng, phường CM, thành phố TD, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 26/9/2023), có mặt.

4. Bà Đoàn Thị Kim H1, sinh năm 1969; địa chỉ: số 0474 tổ 3, khu phố Ba Đình, phường TH, thành phố UT, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:** Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ là con của ông Nguyễn Văn Đạt và bà Đoàn Thị Kim H1. Ông Nguyễn Văn Đạt sinh năm 1971; chết ngày 30/4/1997, theo Bản sao giấy chứng tử số 78/2003, quyển số 01 do UBND xã TV, thị xã UT cấp ngày 31/12/2015. Ông Nguyễn Văn Đạt là con của ông Nguyễn Văn Dồi và bà Châu Thị Nữa. Ông Nguyễn Văn Dồi đã chết ngày 23/10/2015; bà Châu Thị Nữa đã chết ngày 26/02/1998. Trước khi chết thì ông Dồi, bà Nữa có với nhau 04 người con gồm: ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đạt (cha bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ). Quá trình chung sống thì ông Dồi, bà Nữa có tạo lập được một số tài sản gồm nhà và đất tại xã TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương. Căn nhà cấp 4 có diện tích 154m^2 gắn liền với thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 3.939.4m^2 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã UT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00402-QSDĐ/TU ngày 26/01/1999. Trước khi chết thì ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ là con của ông Nguyễn Văn Đạt, do ông Nguyễn Văn Đạt chết trước ông Dồi, bà Nữa nên bà D, bà Đ là hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Đạt.

Hiện tại bà N đang sinh sống và quản lý nhà đất nêu trên, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu bà N làm thủ tục phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định nhưng bà N không đồng ý. Vì vậy, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa nêu trên theo quy định của pháp luật, bà D, bà Đ xin hưởng di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/10/2020, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế căn nhà cấp 4. Chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 423, tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn B, nguyên đơn không đồng ý và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tấn B.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện của bà đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:** Thống nhất trình bày của các nguyên đơn về di sản do ông

Nguyễn Văn Dồi và bà Châu Thị Nữa để lại là thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế 3.939,4m^2 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền trên đất. Hàng thừa kế của ông Dồi, bà Nữa gồm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị G. Ông Nguyễn Văn Đạt là con của ông Nguyễn Văn Dồi và bà Châu Thị Nữa tuy nhiên ông Nguyễn Văn Đạt đã chết trước ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa, đồng thời ông Nguyễn Văn Đạt và bà Đoàn Thị Kim H1 chỉ sống chung một thời gian, không có đăng ký kết hôn, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ cung cấp giấy khai sinh thể hiện là con của ông Nguyễn Văn Đạt, tuy nhiên các giấy khai sinh này được Ủy ban nhân dân phường TV cấp không đúng trình tự, thủ tục nên không có giá trị chứng minh bà D, bà Đ là con của ông Đạt. Mặt khác năm 2018 bà D, bà Đ có yêu cầu công nhận cha con tuy nhiên Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh trả lời tại Công văn số 241/C54B ngày 10/8/2018 là không thể giám định được. Do đó, bà D, bà Đ không có quyền được hưởng thừa kế di sản do ông Dồi, bà Nữa chết để lại. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn B thì bị đơn đồng ý.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 24/01/2022 và ngày 01/3/2022, tại phiên tòa, ông Nguyễn Tấn B trình bày:*** Sinh thời ông nội là Nguyễn Văn Dồi có tạo lập được căn nhà cấp 4 có diện tích 154m^2 gắn liền với thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 3.939.4m^2 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã UT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00402-QSDĐ/TU cho ông Nguyễn Văn Dồi. Trước khi mất ông Dồi trải qua thời gian bệnh kéo dài, do đó gia đình gồm: Bà Nguyễn Thị N (cô của ông B), ông Nguyễn Văn H (cha của ông B), bà Nguyễn Thị G (cô của ông B) và ông Nguyễn Văn Nồi (em ruột của ông Dồi) thống nhất lập giấy thỏa thuận ngày 20/9/2015 với nội dung mượn của ông B thửa đất 1267 tờ bản đồ 12 diện tích 1.134,6m^2 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương với mục đích bán lấy tiền trang trải chi phí chữa bệnh cho ông Dồi và chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00402-QSDĐ/TU làm thủ tục tách thửa phần đất ngang 15m dài 75m trả lại cho ông B nhưng chưa thực hiện được việc tách thửa thì ông Dồi chết. Ông B yêu cầu độc lập yêu cầu những người thừa kế của ông Dồi phải tách thửa trả cho ông phần đất ngang 15m dài 75m thuộc thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 1.119.3m^2 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương trước khi chia di sản theo quy định để ông được sử dụng phần đất này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:** Thống nhất trình bày của các nguyên đơn về di sản do ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa để lại, thống nhất về hàng thừa kế của ông Dồi, bà Nữa gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G và các con của ông Nguyễn Văn Đạt là Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Đ. Do trước đây ngày 31/12/2019, ông H có kêu bà ra công chứng ký văn bản ủy quyền để ông H làm thủ tục chia thừa kế thửa đất của ông Dồi để lại. Bà tin tưởng nên bà đã ký văn bản tại phòng công chứng, lúc đó bà có nghe công chứng viên đọc văn bản công chứng có nội dung là từ chối nhận di sản, bà có thắc mắc thì ông H nói cứ ký đi để ông H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận xong rồi sẽ tách thửa cho bà. Do ông H là anh trai của bà, bà

tin tưởng nên đã ký vào văn bản này. Nay bà xác định là bà không từ chối nhận di sản của cha mẹ để lại, Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế của ông Dồi, bà Nữa để lại theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà thống nhất và bà xin được hưởng kỷ phần theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu độc lập của ông B bà không đồng ý bởi lẽ nội dung trong thỏa thuận ngày 20/9/2015 bà không được biết, bà chỉ nhớ ông H có đưa văn bản này và kêu bà ký sau khi ông Dồi đã chết được khoảng mấy tháng (cụ thể bà không nhớ rõ vì đã rất lâu) nên thỏa thuận đó không phải ý chí của ông Dồi, cũng không phải ý chí của bà.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim H1 trình bày*:** Do bà và ông Nguyễn Văn Đạt không được tuổi nên gia đình ông Đạt không cho tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tuy nhiên bà và ông Đạt vẫn sống chung vợ chồng từ năm 1989 tại nhà của ông Dồi. Năm 1990 bà sinh con gái đầu, đặt tên Nguyễn Thị D, lúc này ông Nguyễn Văn H chửi đuổi, không cho mẹ con bà ở nhà chung với ông Dồi nên bà và ông Đạt ra phần đất kế bên (cùng trên thửa 423) cất căn chòi lá để sinh sống, che mưa che nắng, khi ấy con gái chỉ được mấy tháng tuổi. Quá trình chung sống đến năm 1994 bà tiếp tục sinh người con thứ hai đặt tên là Nguyễn Thị Đ. Khi ông Đạt bị tai nạn chết năm 1997, bà và 02 con vẫn ở trên đất cho đến năm 2003 thì cuộc sống quá khó khăn, một mặt phải lo cho con nhỏ, một mặt lo tiền trả nợ vì trước đó đã vay mượn nhiều người điều trị cho ông Đạt, gia đình phía chồng và đặc biệt là ông Nguyễn Văn H luôn tìm cách gây khó khăn, muốn xua đuổi mẹ con bà nên bà đã khăn gói đưa các con về quê mình tại phường TH để sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống chung với ông Đạt từ năm 1989 đến năm 1997, gia đình chồng đều biết, xóm làng đều biết, chỉ vì thời điểm đó gia đình chồng phản đối, cuộc sống kinh tế khó khăn không có điều kiện đi làm giấy khai sinh cho con đúng hạn, đến khi con lớn, cần làm thủ tục nhập học, ông Nguyễn Văn Đạt mới đi làm giấy khai sinh cho các con. Năm 2004, khi nhà trường phát hiện giấy khai sinh ghi sai tên, năm sinh của mẹ nên bà đã liên hệ ủy ban nhân dân phường TV điều chỉnh lại giấy khai sinh. Bà xác định các con Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Đ là con chung của bà và ông Nguyễn Văn Đạt. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các con bà, chia cho các con của bà một phần đất để các cháu có đất cất nhà, ổn định cuộc sống.

Tại Bản án số 17/2023/DS-ST ngày 04/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) UT, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn B về việc yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 1119.3m^2 đất thuộc một phần thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 01 căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ:

Xác định di sản của ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 3.939,4m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở) thuộc thửa 423

tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03827 ngày 21/8/2014 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Dồi.

Những người được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa gồm: Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ (thừa kế thế vị phần ông Nguyễn Văn Đạt), ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị G.

Chia di sản của ông Nguyễn Văn Dồi, bà Châu Thị Nữa, cụ thể như sau:

3.1 Chia cho ông Nguyễn Văn H được sử dụng 931.3 m^2 đất thuộc thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương và cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu A trên sơ đồ kèm theo).

3.2 Chia cho bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng 834 m^2 đất (trong đó có 146m^2 đất ở), cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị D được sử dụng 417m^2 (trong đó có 73m^2 đất ở) thuộc thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương và cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu B trên sơ đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng 417m^2 (trong đó có 73m^2 đất ở) thuộc thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương và cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu C trên sơ đồ kèm theo).

3.3 Chia cho bà Nguyễn Thị N được sử dụng 1.242.6 m^2 đất (trong đó có 154m^2 đất ở) thuộc thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương, căn nhà cấp 4 và cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu E trên sơ đồ kèm theo).

3.4 Chia cho bà Nguyễn Thị G được sử dụng 931.3 m^2 đất thuộc thửa 423 tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thị xã UT, tỉnh Bình Dương, chuồng bò, chuồng gà và cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu F trên sơ đồ kèm).

3. Ông Nguyễn Tấn B có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần nhà tạm, mái che trên phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn H.

4. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số CH03827 ngày 21/8/2014 để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/4/2023, bà Nguyễn Thị N là bị đơn, ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo nội dung cho rằng: 02 giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Đ được lập không đúng pháp luật. Cơ quan điều tra đã có kết luận giám định ADN là bà D, bà N không phải là con của ông Đạt, không có quan hệ huyết thống. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà Đ, bà D là không đúng pháp luật; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra làm

rõ về hành vi lập khống 02 giấy khai sinh. Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có ý kiến cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật; đưa thiếu người tham gia tố tụng; nội dung bản án không phù hợp; đánh giá chứng cứ không đúng pháp luật. Ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị xem xét lại giấy khai sinh đã cấp cho nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là con của ông Đạt và giải quyết chia thừa kế là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn và ông H là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị bác kháng cáo.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ: cụ ông Nguyễn Văn Dồi chết ngày 23/10/2015 và cụ bà Châu Thị Nữa chết ngày 26/02/1998. 02 cụ có 04 người con gồm: ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N (là bị đơn trong vụ án), ông Nguyễn Văn Đạt chết ngày 30/4/1997 (ông Đạt chung sống với bà Đoàn Thị Kim Hương không đăng ký kết hôn, có 02 con chung là bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn trong vụ án). Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ (sau đây viết là nguyên đơn) khởi kiện bà Nguyễn Thị N (sau đây viết là bị đơn) yêu cầu chia thừa kế di sản của ông, bà nội là cụ Dồi, cụ Nữa để lại theo pháp luật cho cha của 02 bà là ông Đạt (đã chết). Nguyên đơn là con của ông Đạt, được hưởng thừa kế thế vị kỷ phần của ông Đạt. Di sản là quyền sử dụng đất diện tích qua đo đạc thực tế 3.939,4m^2 thuộc thửa 423, tờ bản đồ số 12 và căn nhà cấp 4 gắn liền đất tọa lạc tại phường TV, thành phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Dồi ngày 21/8/2014. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 trên đất. Nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 984,85m^2 (1/4 diện tích 3.939,4m^2 của 04 kỉ phần: Bà N, ông H, bà G, ông Đạt). Bị đơn và ông H thống nhất nguồn gốc đất của cha mẹ là cụ Dồi, cụ Nữa để lại. Cha, mẹ có 04 người con gồm: ông H, bà N, bà G, ông Đạt. Ông Đạt chung sống với bà H1 không đăng ký kết hôn. Nguyên đơn không phải con của ông Đạt, giấy khai sinh cấp cho nguyên đơn là không hợp pháp. Cơ quan có thẩm quyền xác định không giám định được Gien. Do vậy, nguyên đơn không có quyền hưởng di sản của cụ Dồi và cụ Nữa để lại. Bị đơn và ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Bà G xác định nguồn gốc nhà, đất của cha, mẹ để lại. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo tài liệu, chứng cứ thu thập được, hồ sơ quản lý đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12 và căn nhà cấp 4 trên đất là của cụ Dồi và cụ Nữa để lại. Cụ Dồi được UBND thị xã (nay là thành phố) UT cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất ngày 24/7/2012 số CH02065 và đổi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2014, số CH03827. Sau khi chuyển quyền sử dụng đất (phần đất đã chuyển quyền sử dụng đất, các đương sự không tranh chấp). Diện tích đất còn lại qua đo đạc thực tế 3.939,4m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở) và căn nhà cấp 4 diện tích 154m^2 của cụ Dồi, cụ Nữa trên đất hiện tại do bị đơn quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 3.939,4m^2 và căn nhà cấp 4 diện tích 154m^2 trên đất tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Dồi, cụ Nữa để lại là có căn cứ.

[3] Về quyền thừa kế: Bị đơn và ông H cho rằng: giấy khai sinh cấp cho nguyên đơn là không hợp pháp. Nguyên đơn không phải là con của ông Đạt nên không có quyền hưởng thừa kế di sản nhà, đất của cụ Dồi, cụ Nữa. Thấy rằng: Theo hồ sơ hộ tịch và giấy khai sinh số 125 và số 126 do UBND xã TV cấp ngày 29/8/1996 cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ xác nhận cha của bà D và bà Đ là ông Nguyễn Văn Đạt; do ông Đạt đứng khai sinh cho con. Ngày 10/8/2018, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 241/C54B trả lời Tòa án nhân dân thị xã UT: Đối với yêu cầu giám định ADN của bà D, bà Đ (đều là nữ - F3) yêu cầu xác định huyết thống giữa các bà với ông Đạt (F2 – đã mất) và bà N là không thể giám định được. Ngày 12/10/2018, UBND thị xã UT ban hành Quyết định số 5585/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 125 cấp ngày 29/8/1996 và Giấy khai sinh số 206/2004 cấp ngày 07/7/2004 do UBND xã TV cấp cho bà Nguyễn Thị D với lý do: cấp không đúng trình tự, thủ tục. Ngày 06/10/2018, UBND thị xã UT ban hành Quyết định số 5654/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh số 126, cấp ngày 29/8/1996 và Giấy khai sinh số 210/2004 do UBND xã TV cấp ngày 09/7/2004 do UBND xã TV cấp cho bà Nguyễn Thị Đ với lý do: cấp không đúng trình tự, thủ tục. Ngày 16/5/2019, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thị xã UT có Thông báo số 1016/TB thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm: không khởi tố đối với vụ xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt. Tại Bản án số 35/2019/HC-ST và Bản án số 36/2019/HC-ST cùng ngày 12/11/2019 (đã có hiệu lực pháp luật) của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong việc thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh và quyết định giải quyết khiếu nại giữa người khởi kiện bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ với người bị kiện UBND thị xã UT đã hủy Quyết định số 5585/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 và hủy Quyết định số 5654/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND thị xã UT do ban hành có nội dung không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D và bà Đ. Tại Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 69/TB-TA ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trả lời đơn của ông H đã xác định: khi còn sống, ông Nguyễn Văn Đạt là người đi làm giấy khai sinh cho chị D, ông Đạt cũng thừa nhận chị D là con của ông Đạt, không có căn cứ kháng nghị bản án hành chính sơ thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại 02 bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương cũng xác định: Ông Đạt chung sống với bà H1 từ năm 1989 và có 02 người con chung là bà D và bà Đ. Căn cứ vào hồ sơ quản lý về hộ tịch, giấy khai sinh được cấp cho bà D, bà Đ và những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong 02 bản án hành chính sơ thẩm đã

có hiệu lực pháp luật và trong thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự) có đủ cơ sở xác định: nguyên đơn là con đẻ của ông Nguyễn Văn Đạt. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: ông H, bà G, bà N, bà D và bà Đ (thừa kế thế vị của ông Đạt) được hưởng quyền thừa kế di sản của cụ Dồi, cụ Nữa là có căn cứ, phù hợp các Điều: 631, 634, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005 tương ứng với các Điều: 609, 612, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về phân chia di sản của cụ Dồi, cụ Nữa là diện tích đất 3.939,4m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 423, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại phường TV: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức nuôi dưỡng cụ Dồi, giữ gìn tôn tạo đất, trích cho bà N hưởng 10% giá trị di sản. Chia cho bà N 1.242,6m^2 (trong đó có 154m^2 đất ở) và căn nhà cấp 4, cây trồng gắn liền đất; chia cho ông H diện tích 931,4m^2 đất, cây trồng gắn liền đất; chia cho bà G diện tích 931,4m^2 đất, chuồng bò, chuồng gà (do bà G xây cất), cây trồng gắn liền đất; chia cho bà D và bà Đ diện tích 834m^2 đất (trong đó có 146m^2 đất ở), cây trồng gắn liền đất là đã có xem xét đến quyền lợi của bị đơn, có căn cứ và đúng pháp luật. Xét đối với cây trồng trên đất, các đương sự không tranh chấp, cây trồng trên phần đất được chia thì đương sự được hưởng. Đối với căn nhà tạm diện tích 80,4m^2 + diện tích 15m^2 và mái che diện tích 42,4m^2 theo định giá tài sản có giá trị: 38.544.000 của ông Nguyễn Tấn B (con của ông H) xây cất trên phần đất diện tích 931,4m^2 chia cho ông H. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B tháo dỡ, di dời là không phù hợp pháp luật, ảnh hưởng đến việc thi hành bản án, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự. Cần sửa bản án sơ thẩm giao tài sản trên cho ông H sở hữu, ông H trả lại giá trị tài sản cho ông B 38.544.000 đồng là phù hợp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế được hưởng kỷ phần của cha là ông Đạt (không yêu cầu chia thành 02 phần). Tòa án cấp sơ thẩm chia kỷ phần của ông Đạt được thừa kế thành 02 phần cho bà D, bà Đ mỗi người hưởng một phần là chưa phù hợp. Cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và ông H là không có cơ sở chấp nhận, ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho ông H, bà G là người cao tuổi, có đơn theo quy định; nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Xét giảm một phần án phí cho nguyên đơn do có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân phường TH xác nhận. Án phí phúc thẩm: Ông H, bà N không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện nộp và đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 631, 634, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều: 609, 612, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều: 147; 148; 165; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều : 12, 14, 15, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H. Sửa một phần Bản án số 17/2023/DS-ST ngày 04/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) UT như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp thừa kế tài sản. Di sản của cụ ông Nguyễn Văn Dồi và cụ bà Châu Thị Nữa để lại gồm: diện tích đất 3.939,4m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở), căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 423, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CH03287 do UBND thị xã UT cấp ngày 21/8/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn Dồi. Chia thừa kế di sản của cụ Dồi, cụ Nữa để lại như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ (được hưởng phần di sản của cha là ông Nguyễn Văn Đạt) được quyền sử dụng diện tích đất 834m^2 (trong đó có 146m^2 đất ở) và cây trồng gắn liền đất thuộc thửa 423, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương (ký hiệu B và C trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 1.242,6m^2 (trong đó có 154m^2 đất ở) và sở hữu căn nhà cấp 4, cây trồng gắn liền đất thuộc thửa 423, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương (ký hiệu E trên sơ đồ kèm theo bản án).

- Chia cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích đất 931,4m^2 (CLN) và sở hữu nhà tạm, mái che và cây trồng gắn liền đất thuộc thửa 423, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A trên sơ đồ kèm theo bản án). Ông H có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị nhà tạm, mái che cho ông Nguyễn Tấn B là 38.544.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 931,4m^2 (CLN) và sở hữu chuồng gà, chuồng bò và cây trồng gắn liền đất thuộc thửa 423, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương (ký hiệu F trên sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Kiến nghị UBND thành phố UT thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất, số vào sổ cấp GCN: CH03287 do UBND thị xã UT cấp ngày 21/8/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn Dồi.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 423, tờ bản đồ số 12 tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn B về việc yêu cầu được quyền sử dụng diện tích đất 1.119,3m^2 thuộc một phần thửa số 423, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại phường TV, thành phố UT, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị G. Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 65.000.000 đồng, được trừ vào 5.000.000 đồng tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037699, ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) UT. Bà D và bà Đ còn phải nộp 60.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N phải nộp 114.000.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn B phải chịu 300.000 đồng được trừ vào 21.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005803 ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) UT. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố UT trả lại cho ông Bửu 20.700.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố UT trả lại cho bà Nguyễn Thị N 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007636 ngày 09/5/2023 và trả lại cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007635 ngày 09/5/2023.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ đã nộp và thanh toán xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND thành phố UT;
- Chi cục THADS thành phố UT;
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Thành Trung